



Ký bởi: BỘ QUỐC PHÒNG
Ngày ký: 19-09-2025
09:31:08 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **101** /2025/TT-BQP

Hà Nội, ngày **13** tháng **9** năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Công binh;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam (VNMAC) chịu trách nhiệm lập, trình Bộ Quốc phòng (qua Cục Tài chính) chương trình, kế hoạch

khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh cấp quốc gia trước ngày 10 tháng 6 năm cuối của chương trình. Hình thức nộp hồ sơ: Trực tiếp hoặc bằng văn bản điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia.

b) Thời hạn của chương trình khắc phục hậu quả bom mìn cấp quốc gia phù hợp với thời hạn chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia trong từng thời kỳ”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Cục Tài chính Bộ Quốc phòng: Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, bảo đảm chất lượng do Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam gửi, Cục Tài chính Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định để hoàn chỉnh chương trình, kế hoạch báo cáo Bộ Quốc phòng, gửi Bộ Tài chính thẩm định. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định của Bộ Tài chính, Cục Tài chính Bộ Quốc phòng hoàn chỉnh chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp quốc gia báo cáo Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Ủy ban Nhân dân tỉnh (thành phố) gửi Bộ Quốc phòng (qua Trung tâm Hành động bom mìn quốc gia Việt Nam) thẩm định chương trình, kế hoạch khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ cấp tỉnh, thành phố trước ngày 20 tháng 7 năm cuối đối với chương trình; trước ngày 20 tháng 7 hằng năm đối với kế hoạch. Hình thức nộp hồ sơ: Trực tiếp hoặc bằng văn bản điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tiết 1 điểm b khoản 1 như sau:

“- Lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán điều tra, khảo sát dự án, nhiệm vụ rà phá bom mìn vật nổ theo Phần 4, Phần 5, Phần 6 Tiêu chuẩn quốc gia công bố kèm theo Quyết định số 1269/QĐ-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ (TCVN 10299:2025) và quy định tại Thông tư số 195/2019/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2019, trình Bộ Quốc phòng thẩm định và chủ đầu tư phê duyệt”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Cục Tài chính Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan chủ trì thẩm định, trình Bộ Quốc phòng phê duyệt”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Đơn giá điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ tính theo một đơn vị diện tích:

a) Đơn giá tạm tính công tác điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ (ĐT, KS, RPBМ) tính theo một đơn vị diện tích được quy định tại khoản 3 Phụ lục III Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

b) Chủ đầu tư căn cứ vào đơn giá tạm tính để xác định chi phí điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ trong tổng mức đầu tư”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Phương án kỹ thuật thi công, dự toán điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ là tài liệu thiết kế bản vẽ thi công thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật của dự án, hạng mục, nhiệm vụ ĐT, KS, RPBМ, trang thiết bị thi công, vật liệu sử dụng, quy trình kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình quản lý chất lượng, quản lý thông tin được áp dụng để tổ chức điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ khoản 2 như sau:

“c) Bản đồ tỷ lệ 1:500 đến 1:5.000 khu vực ô nhiễm sau khi khảo sát kỹ thuật được xác định bằng tọa độ VN2000 tại các điểm chuyển hướng trên đường bao khu vực”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Thuyết minh phương án kỹ thuật thi công, tiêu chuẩn, quy trình áp dụng, lực lượng, trang bị thi công, phương án thu gom, tiêu hủy; biện pháp quản lý thông tin, phương án bảo đảm hậu cần, an toàn; đánh giá tác động môi trường”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Dự toán điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ áp dụng cho các dự án, nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn viện trợ, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi); vốn các doanh nghiệp, cá nhân trong nước, vốn của nhà đầu tư nước ngoài và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật gồm các khoản chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu.

b) Chi phí nhân công thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 18/2019/NĐ-CP và các quy định hiện hành.

c) Chi phí máy, thiết bị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ thực hiện theo Thông tư hướng dẫn xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công rà phá bom mìn vật nổ của Bộ Quốc phòng.

d) Chi phí chung và các chi phí khác được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) theo quy định hiện hành;

d) Các khoản thuế, phí, lệ phí thực hiện theo quy định của pháp luật”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Binh chủng Công binh thẩm định phương án kỹ thuật thi công, dự toán điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ đối với các dự án, hạng mục, nhiệm vụ khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 18/2019/NĐ-CP và các dự án, hạng mục, nhiệm vụ thuộc Nhóm I, II, III quy định tại Điều 3 Thông tư 195/2019/TT-BQP.

b) Quân khu, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội thẩm định phương án kỹ thuật thi công, dự toán điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ các dự án, hạng mục, nhiệm vụ khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ Nhóm III quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 195/2019/TT-BQP đối với các tổ chức, đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ thuộc quyền”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Sự tuân thủ các quy định về quản lý thông tin, an toàn, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ”.

c) Bổ sung, điểm d khoản 4 như sau:

“d) Cách thức trả kết quả thẩm định hồ sơ phương án kỹ thuật thi công, dự toán hạng mục khảo sát, thi công rà phá bom mìn vật nổ như sau: Trả kết quả bằng văn bản điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia, đối với hồ sơ phương án không có độ mật và văn bản mật; trả kết quả bằng văn bản giấy thông qua hệ thống quân bưu đối với hồ sơ phương án tối mật và tuyệt mật”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền sau khi được chủ đầu tư đề xuất đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ để được giao nhiệm vụ. Thẩm quyền giao nhiệm vụ điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ cho các tổ chức, đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ các dự án, hạng mục, nhiệm vụ thuộc nhóm I, II quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 195/2019/TT-BQP và giao nhiệm vụ cho các tổ chức, đơn vị trực thuộc điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ các dự án, hạng mục, nhiệm vụ thuộc nhóm III quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 195/2019/TT-BQP trên cơ sở báo cáo, đề xuất của Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu.

b) Quân khu, quân chủng, quân đoàn, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Binh chủng Công binh giao nhiệm vụ cho các đơn vị thuộc quyền điều

tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ các dự án, hạng mục, nhiệm vụ thuộc nhóm III quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 195/2019/TT-BQP”.

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Các tổ chức, đơn vị đề nghị giao nhiệm vụ điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ dự án, hạng mục, nhiệm vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản này phải đủ năng lực, đáp ứng yêu cầu về khối lượng điện tích, chất lượng, tiến độ và công tác an toàn”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 như sau:

“b) Thông báo bằng văn bản đến chính quyền và cơ quan quân sự địa phương cấp xã (phường, đặc khu) trở lên về hoạt động điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d và đ khoản 3 như sau:

“d) Sau khi hoàn thành điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, tổ chức, đơn vị phải báo cáo chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định tại Mục 2.7 Thông tư số 59/2022/TT-BQP ngày 30 tháng 8 năm 2022 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn vật nổ (QCVN 01:2022/BQP)”.

đ) Sau khi kết thúc dự án và định kỳ, tổ chức, đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ phải báo cáo kết quả theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 195/2019/TT-BQP; cách thức gửi báo cáo như sau:

- Dự án, hạng mục, nhiệm vụ không có độ mật và văn bản mật, báo cáo bằng văn bản điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia.

- Dự án, hạng mục, nhiệm vụ có độ tối mật và tuyệt mật, báo cáo bằng văn bản giấy thông qua hệ thống quân bưu”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quy trình thu gom, vận chuyển, tiêu hủy bom mìn vật nổ phải tuân thủ quy định tại khoản 2.6 QCVN 01:2022/BQP”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Tổ chức tiêu hủy tại chỗ các loại bom mìn vật nổ có mức độ nguy hiểm cao theo đúng chủng loại và quy trình được phê duyệt; việc tiêu hủy phải thông báo, hiệp đồng với cơ quan quân sự địa phương cấp xã (phường, đặc khu) nơi thực hiện dự án”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Cơ quan quân sự địa phương cấp xã (phường, đặc khu) có trách nhiệm tiếp nhận thông tin của tổ chức, đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ tại địa phương về việc tiêu hủy tại chỗ bom mìn vật nổ có mức độ nguy hiểm cao tại hiện trường và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Chủ đầu tư và các tổ chức, đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ phải tuân thủ theo quy định tại QCVN 01:2022/BQP”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Thiết lập các biện pháp an toàn và phương án ứng phó sự cố cho người tham gia và thiết bị, phương tiện thi công phù hợp với Phần 8 TCVN 10299:2025. Các biện pháp an toàn và nội quy về an toàn phải được thông tin công khai tại khu vực thi công để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Thực hiện việc thanh tra, điều tra, xử lý khi xảy ra sự cố bom mìn vật nổ theo quy định tại Phần 10 TCVN 10299:2025”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 20 như sau:

“d) Kiểm tra, hướng dẫn, hỗ trợ, cung cấp cơ sở hạ tầng thông tin, các phần mềm, công cụ và đào tạo nhân lực cho cơ quan quân sự địa phương, đơn vị, các tổ chức hành động bom mìn trong việc thu thập, xử lý, cung cấp, lưu trữ thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu bom mìn quốc gia”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Chế độ báo cáo thông tin, dữ liệu khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh

1. Các tổ chức, đơn vị khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh thực hiện chế độ báo cáo như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, trước khi triển khai các hoạt động tại hiện trường phải báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố) nơi thực hiện dự án, Binh chủng Công binh và VNMAC kế hoạch thi công theo Phần 11 TCVN 10299:2025.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, sau khi kết thúc dự án, hạng mục, nhiệm vụ và định kỳ trước ngày 15 tháng cuối của quý đối với dự án, hạng mục, nhiệm vụ kéo dài qua các quý;

c) Trường hợp xảy ra sự cố bom mìn vật nổ gây mất an toàn phải báo cáo ngay, nội dung theo mẫu tại Phụ lục C QCVN 01:2022/BQP”.

2. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố) gửi báo cáo thông tin khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh quý, sáu tháng, năm về VNMAC, quân khu và Binh chủng Công binh trước ngày 25 tháng cuối của quý, ngày 25 tháng 6 và ngày 25 tháng 12 hằng năm như sau:

a) Kết quả thực hiện các dự án, hạng mục, nhiệm vụ điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ tại địa phương theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP.

b) Thông tin về các tai nạn, sự cố do bom mìn vật nổ gây ra theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP.

c) Thông tin về sự cố sót bom mìn, vật nổ sau rà phá bom mìn theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP.

d) Thông tin về khu vực nghi ngờ ô nhiễm bom mìn, vật nổ theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP.

đ) Thông tin về khu vực khẳng định ô nhiễm theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Có trình độ kỹ thuật điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ tương đương kỹ thuật viên cấp 3 theo quy định tại khoản 2 Thông tư số 195/2019/TT-BQP”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ được xếp thành 03 cấp, bao gồm: Kỹ thuật viên cấp 1, Kỹ thuật viên cấp 2, Kỹ thuật viên cấp 3”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Giám sát viên, quản lý chất lượng điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ:

a) Đã được đào tạo chương trình đội trưởng, kỹ thuật viên trong điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ tại các cơ sở đào tạo trong nước hoặc nước ngoài và được cấp chứng chỉ;

b) Có kinh nghiệm hoạt động trực tiếp ít nhất 02 năm trong lĩnh vực điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ; được đào tạo và cấp chứng chỉ giám sát viên, quản lý chất lượng trong điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 26 như sau:

“3. Nội dung huấn luyện đối với người trực tiếp tiếp xúc, sử dụng, vận chuyển, bảo quản thuốc nổ thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số

149/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ”.

14. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Binh chủng Công binh ban hành chương trình khung huấn luyện, đào tạo cơ bản; các cơ sở được phép đào tạo và cấp chứng chỉ căn cứ đối tượng, nội dung, cấp độ đào tạo để xây dựng kế hoạch đào tạo, huấn luyện trình Binh chủng Công binh phê duyệt để thống nhất quản lý chương trình đào tạo, huấn luyện đội trưởng, tư vấn giám sát, quản lý chất lượng, kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Học phí đào tạo đội trưởng, kỹ thuật viên, giám sát viên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi học tập”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2 như sau:

“b) Binh chủng Công binh đào tạo, cấp chứng chỉ đội trưởng, giám sát viên, quản lý chất lượng, kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ cho công dân Việt Nam;

c) VNMAC đào tạo, cấp chứng chỉ đội trưởng, giám sát viên, quản lý chất lượng, kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ cho công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động ở Việt Nam”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Binh chủng Công binh chủ trì, phối hợp với Cục Tác chiến Bộ Tổng Tham mưu và các cơ quan liên quan tổ chức thẩm tra, đánh giá năng lực, báo cáo Bộ Quốc phòng cấp chứng chỉ năng lực cho tổ chức, đơn vị điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ và giám sát theo trình tự thủ tục quy định tại Phần 2 TCVN 10299:2025”.

c) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“c) Cách thức gửi hồ sơ và trả kết quả: Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ đội trưởng, giám sát viên, quản lý chất lượng, kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ gửi bằng văn bản điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia; thông báo kết quả đào tạo, huấn luyện cấp chứng chỉ đội trưởng, kỹ thuật viên, giám sát viên, quản lý chất lượng điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ bằng văn bản điện tử thông qua trực liên thông văn bản quốc gia và trả chứng chỉ đào tạo trực tiếp hoặc qua quân bưu”.

16. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 của Điều 29 như sau:

“a) Chứng chỉ năng lực được cấp lại khi hết thời hạn hiệu lực và thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư số 195/2019/TT-BQP và điểm c khoản 15 Điều 1 Thông tư này”.

17. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 30 như sau:

“c) Vi phạm 03 lần về công tác an toàn theo quy định tại các TCVN 10299:2025, không thực hiện chế độ báo cáo quản lý thông tin quy định tại Điều 22 Thông tư số 195/2019/TT-BQP và khoản 11 Điều 1 Thông tư này”.

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 34 như sau:

“3. Các tổ chức nước ngoài thiết lập hệ thống quản lý chất lượng, quy trình quản lý chất lượng theo văn kiện chương trình, dự án được phê duyệt. Các chỉ tiêu chất lượng phải phù hợp với quy định tại QCVN 01:2022/BQP. VNMAC và các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thẩm định, kiểm tra, đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và chất lượng các chương trình, dự án, nhiệm vụ do các tổ chức nước ngoài thực hiện”.

19. Thay thế, bãi bỏ một số phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP như sau:

a) Thay thế Phụ lục IV Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP bằng Phụ lục I Thông tư này.

b) Bãi bỏ Mẫu số 03, Phụ lục II.

c) Thay thế Phụ lục V Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2019/TT-BQP bằng Phụ lục V Thông tư này”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình kỹ thuật điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ ban hành kèm theo Thông tư số 121/2021/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cán bộ, kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ phải đủ về số lượng, bảo đảm sức khỏe, được kiểm tra sức khỏe định kỳ; đã được đào tạo và cấp chứng chỉ theo quy định tại TCVN 10299:2025, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong phương án kỹ thuật thi công được phê duyệt”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức quản lý chất lượng thực hiện theo Thông tư số 129/2021/TT-BQP ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy trình quản lý chất lượng trong điều tra, khảo sát và rà phá bom mìn vật nổ. Định kỳ kiểm tra kết quả thực hiện theo phương pháp xác suất, khối lượng diện tích kiểm tra không ít hơn 1% tổng số diện tích đã thi công”.

2. Sửa đổi, bổ sung tiêu đề điểm 1 khoản 3 của Điều 12 như sau:

“1. Khi hoàn thành khảo sát trong ngày, Tổ trưởng (Đội trưởng) căn cứ kết quả khảo sát tại các ô, sử dụng các màu để đánh dấu trên bản đồ ô lưới theo mã màu quy định”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 của Điều 14 như sau:

“a) Khoanh vùng khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ

- Những ô xác định bằng chứng trực tiếp hoặc gián tiếp về bom mìn vật nổ trên thực địa (các ô được đánh dấu màu đỏ trên bản đồ kết quả khảo sát trong ngày).

- Những ô liền kề với ô màu đỏ (các ô được đánh dấu màu nâu trên bản đồ kết quả khảo sát trong ngày).

- Khu vực ô nhiễm là một khu vực bao gồm các ô được xác định là ô nhiễm trực tiếp và ô nhiễm gián tiếp liền kề ô màu đỏ (các ô màu đỏ và các ô màu nâu liền kề trên bản đồ kết quả khảo sát trong ngày); trường hợp giữa các khu vực được xác định là bị ô nhiễm mà có các ô màu xanh hoặc màu vàng xen kẽ liền kề nhỏ hơn 4 ô thì ghép vào khu vực ô nhiễm; trường hợp sát cạnh một khu vực được xác định là bị ô nhiễm mà số ô màu xanh hoặc màu vàng xen kẽ liền kề có từ 4 ô trở lên thì khoanh vùng các ô này thành khu vực không ô nhiễm.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 55 như sau:

“4. Đối với công tác kiểm tra về quản lý chất lượng thực hiện theo quy định tại Điều 35 Thông tư số 195/2019/TT-BQP và Quy trình Quản lý chất lượng ban hành tại Thông tư số 129/2021/TT-BQP”.

5. Sửa đổi Mẫu RPBМ-13 tại Phụ lục III Quy trình kỹ thuật điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ ban hành kèm theo Thông tư số 121/2021/TT-BQP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. “Sửa đổi Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 122/2021/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hướng dẫn xác định đơn giá ca máy và thiết bị thi công rà phá bom mìn vật nổ bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số định mức tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 123/2021/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn xác định định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ tại Phụ lục III Thông tư này.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của QCVN 01:2022/BQP, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn vật nổ ban hành kèm theo Thông tư số 59/2022/TT-BQP ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.2.1.2 như sau:

“2.2.1.2. Rà phá bom mìn vật nổ đến độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m: Áp dụng cho đất sản xuất nông nghiệp, diêm nghiệp và các dự án rà phá bom mìn làm sạch đất đai”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.3.1.2.3 như sau:

“2.3.1.2.3. Hồ sơ lưu trữ về các nạn nhân bom mìn trong khu vực cần điều tra tại Trung tâm Cơ sở dữ liệu bom mìn quốc gia/VNMAC, Bộ Nội vụ và các cơ quan chính quyền địa phương”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.3.1.2.4 như sau:

“2.3.1.2.4. Hồ sơ lưu trữ về các hoạt động RPBM từ trước tới nay tại cơ quan quân sự địa phương, Binh chủng Công binh, VNMAC”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.3.2.4 như sau:

“2.3.2.4. Tiến hành ĐT tại cơ quan quân sự địa phương cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp xã (phường, đặc khu): Tổ ĐT đưa yêu cầu (có thể bằng mẫu phiếu yêu cầu hoặc công văn của tổ chức chịu trách nhiệm ĐT) để được cung cấp thông tin theo quy định tại điểm 2.3.1.2 khoản 2 QCVN 01:2022/BQP”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.3.2.5 như sau:

“2.3.2.5. Tiến hành ĐT tại Binh chủng Công binh, VNMAC: Tổ ĐT đưa yêu cầu (có thể bằng mẫu phiếu yêu cầu hoặc công văn của tổ chức chịu trách nhiệm ĐT) để được cung cấp thông tin theo quy định tại điểm 2.3.1.2 khoản 2 QCVN 01:2022/BQP”.

6. Sửa đổi, bổ sung tiết 2 Điểm 2.3.6 như sau:

“- Phiếu cung cấp thông tin của các cơ quan quân sự địa phương, Binh chủng Công binh, VNMAC kèm theo hồ sơ sao lục (nếu có)”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.4.6.2 như sau:

“2.4.6.2. Căn cứ kết quả khảo sát trong ngày để xác định một khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ, bao gồm các ô ô nhiễm trực tiếp và ô ô nhiễm gián tiếp; trường hợp giữa các khu vực đã xác định ô nhiễm hoặc sát cạnh một khu vực ô nhiễm có các ô không ô nhiễm (ô màu xanh hoặc màu vàng) mà số ô này không vượt quá 4 ô thì có thể ghép vào cùng khu vực ô nhiễm”.

8. Sửa đổi, bổ sung tiết 1 Điểm 2.5.1.4 như sau:

“- Thực hiện sau khi đã RPBM ở độ sâu đến 0,3 m hoặc 0,5 m”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.6.6.2 như sau:

“2.6.6.2 Trước khi tiến hành tiêu hủy BMVN phải phổ biến kế hoạch, huấn luyện bổ sung; thông báo cho chính quyền địa phương và cơ quan quân sự cấp xã, (phường, đặc khu)”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.7.2.1 như sau:

“2.7.2.1.1 Đối với dự án thuộc nhóm I và nhóm II thành phần tham gia bàn giao mặt bằng, gồm:

- Chủ đầu tư/chủ dự án.
- Đại diện đơn vị trực tiếp thi công rà phá bom mìn vật nổ.
- Đại diện nhà thầu tư vấn giám sát/Quản lý chất lượng (nếu có).
- Đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Đại diện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (thành phố).
- Đại diện các bên liên quan khác do chủ đầu tư yêu cầu”.

11. Bổ sung Điểm 2.7.2.1.2 như sau:

“2.7.2.1.2 Đối với dự án thuộc nhóm III có diện tích nhỏ hơn 30 ha, thành phần tham gia bàn giao sau khi rà phá bom mìn vật nổ gồm:

- Chủ đầu tư/chủ dự án.
- Đại diện đơn vị trực tiếp thi công rà phá bom mìn vật nổ.
- Đại diện nhà thầu tư vấn giám sát/Quản lý chất lượng (nếu có).

- Đại diện UBND cấp xã (phường, đặc khu).
- Đại diện cơ quan quân sự cấp xã (phường, đặc khu) nơi thực hiện dự án.
- Đại diện các bên liên quan khác do chủ đầu tư yêu cầu”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điểm 2.8.3 như sau:

“2.8.3. Nhân viên làm việc trên công trường RPBM phải được kiểm tra sức khỏe định kỳ từ 1 đến 2 lần trong một năm do các cơ sở y tế cấp xã (phường, đặc khu) trở lên thực hiện”.

13 Sửa đổi, bổ sung tiết 3 Điểm 2.8.12 như sau:

“- Phải vận chuyển nạn nhân đến cơ sở y tế cấp xã (phường, đặc khu) trở lên tại nơi gần nhất trong thời gian sớm nhất có thể”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.1.3.1 như sau:

“4.1.3.1. Nhân lực phải có đối với một tổ chức/đơn vị thực hiện ĐT, KS, RPBM trên cạn quy định tại Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Số lượng và thành phần nhân lực tối thiểu phải có đối với tổ chức/đơn vị thực hiện ĐT, KS, RPBM trên cạn (khu vực không phải là bãi mìn)

Nhân sự	Số lượng (người)
Đội trưởng, đội phó có chứng chỉ đào tạo	2
Quản lý chất lượng có chứng chỉ đào tạo	1
Kỹ thuật viên cấp 1 có chứng chỉ đào tạo	6
Kỹ thuật viên cấp 2 có chứng chỉ đào tạo	2
Kỹ thuật viên cấp 3 có chứng chỉ đào tạo	1
Nhân viên y tế có chứng chỉ đào tạo	1
Nhân viên quản lý thông tin (kiêm nhiệm)	1
Nhân sự khác	4
Tổng số:	18

* Tổ chức thành các bộ phận, gồm:

- Chỉ huy: 01 đội trưởng và 01 đội phó.

- Tổ bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Tổ chuẩn bị mặt bằng, dò tìm và đánh dấu tín hiệu.
- Tổ đào, xử lý tín hiệu.
- Tổ phục vụ (hậu cần, y tế, vật tư kỹ thuật).

15. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.1.3.2 như sau:

“4.1.3.2 Nhân lực phải có đối với một tổ chức/đơn vị thực hiện ĐT, KS, RPBM dưới nước (độ sâu nước không lớn hơn 25 m) quy định tại Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Số lượng và thành phần nhân lực tối thiểu phải có đối với một tổ chức/đơn vị thực hiện ĐT, KS, RPBM dưới nước (khu vực không phải là bãi mìn).

Nhân sự	Số lượng (người)
Đội trưởng, đội phó có chứng chỉ đào tạo	2
Quản lý chất lượng có chứng chỉ đào tạo	1
Kỹ thuật viên cấp 1 có chứng chỉ đào tạo	8
Kỹ thuật viên cấp 2 có chứng chỉ đào tạo	2
Kỹ thuật viên cấp 3 có chứng chỉ đào tạo	1
Nhân viên y tế có chứng chỉ đào tạo	1
Kỹ thuật viên - thợ lặn có chứng chỉ đào tạo	2
Nhân viên quản lý thông tin (kiêm nhiệm)	1
Nhân sự khác	5
Tổng số:	23

* Tổ chức thành các bộ phận, gồm:

- Chỉ huy: 01 đội trưởng và 01 đội phó.
- Tổ bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Tổ chuẩn bị mặt bằng, dò tìm và đánh dấu tín hiệu.
- Tổ lặn đào, xử lý tín hiệu.
- Tổ phục vụ (hậu cần, y tế, vật tư kỹ thuật).

16. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.1.3.3 như sau:

“4.1.3.3 Nhân lực phải có đối với một tổ chức/đơn vị thực hiện DT, KS, RPBM dưới biển (độ sâu nước lớn hơn 25 m) quy định tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Số lượng và thành phần nhân lực tối thiểu phải có đối với một tổ chức/đơn vị thực hiện DT, KS, RPBM dưới biển (khu vực không phải là bãi mìn)

Nhân sự	Số lượng (người)
Đội trưởng, đội phó có chứng chỉ đào tạo	2
Quản lý chất lượng có chứng chỉ đào tạo	1
Kỹ thuật viên cấp 1 có chứng chỉ đào tạo	13
Kỹ thuật viên cấp 2 có chứng chỉ đào tạo	2
Kỹ thuật viên cấp 3 có chứng chỉ đào tạo	1
Kỹ thuật viên - thợ lặn có chứng chỉ đào tạo	4
Nhân viên y tế có chứng chỉ đào tạo	1
Nhân viên quản lý thông tin (kiêm nhiệm)	1
Nhân sự khác	5
Tổng số:	30

* Tổ chức thành các bộ phận, gồm:

- Chỉ huy: 01 đội trưởng và 01 đội phó.
- Tổ bảo vệ cảnh giới an toàn.
- Tổ định vị dẫn đường.
- Tổ sử dụng thiết bị Sona - Từ kế và thiết bị định vị thủy âm.
- Tổ sử dụng thiết bị trục vớt bom đạn.
- Tổ định vị và lặn xử lý tín hiệu.
- Tổ sử dụng ROV phục vụ xử lý tín hiệu.
- Tổ phục vụ (hậu cần, y tế, vật tư kỹ thuật)”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.2.1.1 như sau:

“4.2.1.1. Mọi tổ chức RPBM phải thiết lập hệ thống quản lý chất lượng (QLCL) nội bộ phù hợp với các yêu cầu về QLCL tại Quy trình quản lý chất lượng trong điều tra, khảo sát và rà phá bom mìn vật nổ ban hành kèm theo Thông tư số 129/2021/TT-BQP”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.2.1.3 như sau:

“4.2.1.3. Trang thiết bị chuyên ngành ĐT, KS, RPBM được sử dụng trong công tác khảo sát chất lượng (KSCL) phải có tính năng kỹ thuật và độ chính xác cao, phân cấp chất lượng cấp 1, 2 còn thời hạn kiểm định”.

19. Sửa đổi, bổ sung tiết 1 Điểm 4.2.7 như sau:

“- Bộ Quốc phòng, Binh chủng Công binh và VNMAC có thể tổ chức kiểm tra giám sát công tác QLCL và tổ chức thi công của nhà thầu và chủ đầu tư theo định kỳ hoặc đột xuất”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.3.1.4.1 như sau:

“4.3.1.4.1. Tổ chức RPBM theo định kỳ (ngày 15 tháng cuối quý) và khi kết thúc dự án phải gửi cho Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố) hoặc cơ quan điều phối hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn cấp tỉnh nơi triển khai dự án, Binh chủng Công binh và Trung tâm Cơ sở dữ liệu bom mìn quốc gia/VNMAC các loại thông tin/báo cáo sau đây:”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.3.1.4.2 như sau:

“4.3.1.4.2. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (phường, đặc khu) phải báo cáo thông tin về Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (thành phố)”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.4.3.1 như sau:

“4.4.3.1. Với các sự cố xảy ra trong quá trình ĐT, KS, RPBM, đơn vị thi công báo cáo sơ bộ về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (phường, đặc khu) nơi xảy ra sự cố, chủ đầu tư và Binh chủng Công binh”.

23. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.4.3.2 như sau:

“4.4.3.2. Với các sự cố sót BMVN sau quá trình RPBM chủ đầu tư báo cáo sơ bộ về Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (phường, đặc khu) nơi xảy ra sự cố và Binh chủng Công binh”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.4.3.3 như sau:

“4.4.3.3. Với bất kỳ vụ nổ BMVN nào, Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (phường, đặc khu) nơi xảy ra sự cố phải báo cáo sơ bộ về Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh (thành phố) và Binh chủng Công binh”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.4.3.4 như sau:

“4.4.3.4. Báo cáo điều tra sự cố bom mìn do Binh chủng Công binh chủ trì thực hiện và gửi báo cáo về Bộ Quốc phòng”.

26. Sửa đổi Điểm 4.4.4.3.2 như sau:

“4.4.4.3.2. Điều tra của các cơ quan quản lý nhà nước: Binh chủng Công binh chủ trì thực hiện điều tra khi có các sự cố theo Điểm 4.4.4.2; các cơ quan sau có trách nhiệm cử cán bộ tham gia:

- Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, thành phố nơi xảy ra sự cố.
- Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (phường, đặc khu) nơi xảy ra sự cố.
- Chủ đầu tư (nếu có)”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điểm 4.4.4.5 như sau:

“4.4.4.5. Các nội dung tối thiểu phải thu thập trong quá trình điều tra tuân thủ theo Phần 10 TCVN 10299:2025 về Điều tra sự cố bom mìn vật nổ”.

28. Sửa đổi, bổ sung tiết 2 Điểm 4.4.4.6.2 như sau:

“- Phổ biến kết quả tất cả các báo cáo và điều tra về sự cố bom mìn cho các tổ chức RPBМ, Trung tâm Cơ sở dữ liệu bom mìn quốc gia/VNMAC, Cơ quan khắc phục bom mìn cấp tỉnh (thành phố), cấp xã (phường, đặc khu) nơi xảy ra sự cố để cập nhật, quản lý dữ liệu tai nạn nổ bom mìn vật nổ”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điểm 5.2 như sau:

“5.2. Binh chủng Công binh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức RPBМ thực hiện công tác ĐT, KS, RPBМ theo đúng quy định tại QCVN 01:2022/BQP”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điểm 6.1 như sau:

“6.1. Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng/Bộ Tổng Tham mưu chủ trì, phối hợp với Binh chủng Công binh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức phổ biến áp dụng và kiểm tra việc thực hiện thống nhất Quy chuẩn kỹ thuật này trong cả nước”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 phần 1, mục C.2 Phụ lục C như sau:

“1. Nơi xảy ra sự cố: Tỉnh (thành phố), xã (phường, đặc khu)”.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các dự án, hạng mục, nhiệm vụ điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án kỹ thuật thi công, dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện theo phương án kỹ thuật thi công, dự toán đã được phê duyệt.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **28** tháng **10** năm 2025.
2. Khi có văn bản mới thay thế các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.
3. Tổng Tham mưu trưởng, Tư lệnh Binh chủng Công binh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng BQP (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND, các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Lãnh đạo Bộ;
- Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trực thuộc BQP;
- Công TTĐT/BQP;
- Lưu: VT, THBĐ. TrH80.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đại tướng Nguyễn Tân Cương

Phụ lục I

**SỬA ĐỔI PHỤ LỤC IV BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ
SỐ 195/2019/TT-BQP NGÀY 27/12/2019**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

**TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VIÊN (CẤP 1, 2, 3) ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT,
RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ**

STT	KỸ NĂNG	KTV CẤP 1	KTV CẤP 2	KTV CẤP 3
I	KIẾN THỨC CĂN BẢN			
1	Khả năng nhận biết bom mìn vật nổ			
1.1	Chủng loại đạn dược lục quân	x	x	x
1.2	Các chi tiết của đạn dược lục quân		x	x
1.3	Các chủng loại mìn	x	x	x
1.4	Các chi tiết cấu tạo mìn		x	x
1.5	Các chủng loại bom đạn chùm thường gặp	x	x	x
1.6	Chi tiết cấu tạo bom đạn chùm thường gặp		x	x
1.7	Các chủng loại bom	x	x	x
1.8	Chi tiết cấu tạo bom			x
1.9	Bom đạn có điều khiển - chủng loại			x
1.10	Bom đạn có điều khiển - chi tiết			x
1.11	Hiểu biết về nguyên lý hệ thống thiết bị nổ tự tạo (bẫy nổ) - chi tiết			x
1.12	Các chủng loại bom mìn dưới nước			x
1.13	Một số chủng loại tên lửa nhiên liệu lỏng - nhận biết			x
1.14	Các chủng loại bom đạn hóa học - nhận biết			x
1.15	Bom đạn sinh học - chủng loại			x
2	Lý thuyết về chất nổ và cách xử lý an toàn cho vật liệu nổ			
2.1	Tính chất và cách áp dụng thuốc nổ mạnh và thuốc nổ yếu	x	x	x

STT	KỸ NĂNG	KTV CẤP 1	KTV CẤP 2	KTV CẤP 3
2.2	Những nguyên tắc thiết lập mạch nổ	x	x	x
2.3	Những nguyên tắc tính toán lượng nổ	x	x	x
2.4	Hiệu ứng nổ và các cách ứng dụng.	x	x	x
2.5	Các cách làm giảm thiểu hiệu ứng nổ.	x	x	x
2.6	Hiện tượng nổ lan của bom đạn		x	x
2.7	Thiết bị nổ tự tạo và thuốc nổ tự chế			x
3	Về các phương thức tiêu hủy			
3.1	Các cách gây nổ có dùng kíp điện và kíp thường	x	x	x
3.2	Tiêu hủy bom mìn vật nổ bằng phương pháp đốt	x	x	x
3.3	Tiêu hủy bom mìn vật nổ bằng phương pháp hủy nổ	x	x	x
3.4	Tiêu hủy các vật nổ hỗn hợp với tổng trọng lượng nhỏ hơn 50kg		x	x
3.5	Tiêu hủy các vật nổ hỗn hợp với tổng trọng lượng lớn hơn 50kg			x
4	Về đảm bảo an toàn và ứng phó sự cố			
4.1	Kiến thức về an toàn cá nhân và an toàn cho đồng đội	x	x	x
4.2	Kiến thức về an toàn thiết bị	x	x	x
4.3	Khoảng cách nổ an toàn	x	x	x
4.4	Các biện pháp bảo hộ - tùy theo chủng loại bom mìn vật nổ	x	x	x
4.5	Các biện pháp bảo hộ khi xử lý chất nổ tự điều chế			x
5	Lưu trữ và vận chuyển chất nổ			
5.1	Hiểu biết về các điều khoản pháp lý về y tế, an toàn và chất nổ	x	x	x
5.2	Hiểu biết về các vấn đề môi trường	x	x	x
5.3	Hiểu biết về an toàn trong lĩnh vực chất nổ	x	x	x

STT	KỸ NĂNG	KTV CẤP 1	KTV CẤP 2	KTV CẤP 3
5.4	Hiểu biết về khu vực lưu trữ chất nổ	x	x	x
5.5	Hiểu biết về vận chuyển trong lĩnh vực chất nổ	x	x	x
5.6	Hiểu biết về an ninh trong lĩnh vực chất nổ	x	x	x
6	Kỹ năng thiết lập bãi tiêu hủy			
6.1	Lựa chọn và phân bố khu vực bãi tiêu hủy		x	x
6.2	Cảnh giới, điều hành bãi tiêu hủy		x	x
6.3	Quản lý bãi tiêu hủy nhiều loại bom mìn vật nổ			x
7	Quản lý			
7.1	Đảm bảo Chất lượng	x	x	x
7.2	Kiểm soát chất lượng		x	x
7.3	Quản lý hiện trường hoạt động	x	x	x
7.4	Điều tra sự cố/tai nạn		x	x
8	Yêu cầu về y tế			
8.1	Có kiến thức/kỹ năng sơ cứu	x	x	x
8.2	Tổ chức cấp cứu, chuyển thương	x	x	x
8.3	Yêu cầu y tế khi xử lý/tiếp xúc với thuốc phóng lỏng			x
II	TRANG THIẾT BỊ			
1	Chuẩn bị các thiết bị dò tìm hoặc tiêu hủy vật liệu nổ			
1.1	Có khả năng phân tích kỹ và rõ ràng môi trường thực hiện nhiệm vụ	x	x	x
1.2	Có khả năng trình bày rõ ràng các cách kiểm tra, chạy thử cũng như chuẩn bị thiết bị một cách hiệu quả	x	x	x
1.3	Có khả năng trình bày về độ chính xác (sai số) cho phép của từng thiết bị	x	x	x
1.4	Có khả năng diễn giải đặc điểm cũng như nguy cơ có thể gặp phải đối với thiết bị đang dùng	x	x	x

STT	KỸ NĂNG	KTV CẤP 1	KTV CẤP 2	KTV CẤP 3
1.5	Có khả năng giải thích những tiêu chuẩn vận hành cũng như các quy trình tổ chức	x	x	x
1.6	Có khả năng tiếp thu được những thông tin cần thiết để có thể vận hành một cách an toàn các thiết bị mới	x	x	x
1.7	Có khả năng vận hành thử một cách hiệu quả các thiết bị và báo cáo lại bất kỳ lỗi nào phát hiện được	x	x	x
1.8	Có thể chuẩn bị thiết bị một cách chính xác để sử dụng	x	x	x
2	Vận hành thiết bị tìm/tiêu hủy vật liệu nổ			
2.1	Có khả năng giải thích khả năng, hạn chế cũng như khả năng của thiết bị đang sử dụng	x	x	x
2.2	Có khả năng giải thích cách vận hành chính xác của thiết bị	x	x	x
2.3	Có khả năng giải thích tầm quan trọng của việc vận hành thiết bị đúng theo tiêu chuẩn, cũng như giải thích được những hậu quả của việc vận hành sai	x	x	x
2.4	Có khả năng giải thích lý do dẫn đến việc có thể đọc sai hướng dẫn sử dụng và kết quả đo đạc, để xử lý lỗi sai phạm	x	x	x
2.5	Có thể vận hành thiết bị một cách chính xác theo hướng dẫn của nhà sản xuất	x	x	x
2.6	Có khả năng đọc chính xác kết quả đo đạc	x	x	x
2.7	Có khả năng đặt nghi vấn khi có những lỗi hiển nhiên về độ chính xác cũng như tính ổn định của kết quả thu được	x	x	x
2.8	Có khả năng điều chỉnh thiết bị đang dùng khi cần thiết	x	x	x

Phu lục II

SỬA ĐỔI MẪU RPBM -13 PHỤ LỤC III QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 121/2021/TT-BQP NGÀY 20/9/2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101 /2025/TT-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng..... năm

BIÊN BẢN

Bản giao mặt bằng đã thi công rà phá bom mìn vật nổ

Dự án:

Hạng mục:.....

Địa điểm:.....

- Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia....., Quy trình kỹ thuật

-

-

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số/HĐKT-RPBM ngày / / được ký kết giữa.....

- Căn cứ Bản cam kết bảo đảm an toàn của đơn vị thi công;

- Căn cứ nhật ký thi công; bản vẽ hoàn công; các biên bản nghiệm thu hiện trường RPBM; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành hạng mục công trình đưa vào sử dụng....

Hôm nay..... giờngày tháng.....năm tại hiện trường mặt bằng dự án:.....

I. THÀNH PHẦN BÀN GIAO

1. Đại diện chủ đầu tư (bên nhận):

Ông: Chức vụ:

Ông: Chức vụ:

2. Đại diện đơn vị thi công (bên giao):

Ông: Chức vụ:.....

Ông: Chức vụ:.....

3. Đại diện đơn vị giám sát (nếu chủ đầu tư thuê giám sát)

Ông:..... Chức vụ:.....

Handwritten signature

4. Đại diện cơ quan quân sự - địa phương:

Ông:..... Chức vụ:.....

5. Đại diện UBND (cấp tỉnh hoặc cấp xã, phường)

Ông:..... Chức vụ:.....

6. Đại diện các bên liên quan khác (do Chủ đầu tư yêu cầu)

Ông:..... Chức vụ:.....

II. NỘI DUNG BÀN GIAO

1. Phạm vi mặt bằng và độ sâu đã rà phá bom mìn vật nổ bàn giao

a) Diện tích đã rà phá bom mìn, vật nổ tại mặt bằng công trình: ha.

Chi tiết tại bản vẽ hoàn công rà phá bom mìn kèm theo.

b) Độ sâu rà phá bom mìn vật nổ đến..... và các yêu cầu khác nếu có.

2. Nội dung:

Các bên tiến hành giao, nhận mặt bằng tại thực sau khi đã thi công rà phá bom mìn vật nổ công trình:.....địa điểm.....

- Diện tích dự án:.....

- Độ sâu rà phá.....

- Các yêu cầu khác của chủ dự án.....

(Kèm theo tọa độ và bản vẽ thiết kế mặt bằng khu vực dự án).

III. KẾT LUẬN

Đơn vị thi công đã dọn sạch bom mìn, vật nổ phạm vi diện tích được giao tại mặt bằng công trình theo chỉ giới được thể hiện bằng cọc bê tông tại hiện trường và chi tiết mốc tọa độ tại bản vẽ hoàn công.

Các bên nhất trí bàn giao và tiếp nhận mặt bằng đã thi công rà phá bom mìn vật nổ để tiến hành các công việc tiếp theo.

Biên bản được lập thành bản có giá trị như nhau để làm cơ sở cho việc lập hồ sơ hoàn công và thanh quyết toán./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN UBND (TỈNH HOẶC XÃ)

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN QUÂN SỰ - ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM SÁT

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CÁC BÊN LIÊN QUAN KHÁC

Handwritten signature

Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐỊNH MỨC TẠI PHỤ LỤC I, II BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 123/2021/TT-BQP NGÀY 20/9/2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101 /2025/TT-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Phần I Phụ lục I như sau:

“4. Phân loại các khu vực mật độ tín hiệu

a) Rà phá bom mìn vật nổ trên cạn và dưới nước

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
1	Lạng Sơn	Khu vực 4	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Kiên Mộc, Yên Khoái, Khuất Xá.
		Khu vực 3	Phạm vi còn lại của các xã biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
2	Cao Bằng	Khu vực 4	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Thanh Long, Cần Yên, Thông Nông, Trường Hà, Hà Quảng, Lũng Nặm, Tổng Cột.
		Khu vực 3	Phạm vi còn lại của các xã biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
3	Bắc Ninh	Khu vực 2	Các xã Đồng Việt, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục; các phường Bắc Giang, Đa Mai, Tiên Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
4	Thái Nguyên	Khu vực 2	Các xã Tân Cương, Đại Phúc; các phường Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
5	Tuyên Quang	Khu vực 4	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Vị Xuyên, Lao Chải, Thanh Thủy, Phú Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Việt Lâm, Minh Tân, Thuận Hòa, Tùng Bá, Cao Bồ, Thượng Sơn, Yên Minh, Thắng Mố, Bạch Đích, Mậu Duệ, Du Già, Đường Thượng, Quán Bạ, Lũng Tám, Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Tùng Vài, Xín Mần, Pà Vây Sủ, Nậm Dẩn, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Quảng Nguyên.
		Khu vực 3	Phạm vi còn lại của các xã biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
6	Lào Cai	Khu vực 3	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Mường Khương, Pha Long, Bản Lầu, Si Ma Cai, Bát Xát, Trịnh Tường, A Mú Sung, Y Tý; phường Lào Cai.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
7	Lai Châu	Khu vực 3	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Sìn Suối Hồ, Phong Thổ, Khổng Lào, Đào San, Si Lở Lầu, Pa Tần, Hua Bum, Bum Nưa, Mù Cà, Thu Lũm, Pa Ú.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
8	Điện Biên	Khu vực 3	Xã Sín Thầu.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
9	Sơn La	Khu vực 1	Tất cả xã, phường.
10	Phú Thọ	Khu vực 1	Tất cả xã, phường.
		Khu vực 3	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Quảng

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
11	Quảng Ninh		Đức, Đường Hoa, Hoành Mô, Lục Hồn, Bình Liêu; các phường Móng Cái 1, 2, 3.
		Khu vực 2	Các xã Hải Hòa, Quảng La, Thống Nhất, Tiên Yên, Điền Xá, Hải Lạng, Đông Ngũ, Cái Chiên, Quảng Hà, Quảng Tân, Đầm Hà; các phường Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Hoành Bồ, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí; Đặc khu Vân Đồn và phạm vi còn lại của các xã, phường giáp biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại.
12	Tp Hải Phòng	Khu vực 2	Các phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hoà, Thành Đông, Nam Đồng Tân Hưng, Thạch Khôi, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, An Dương, An Hải, An Phong, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại.
13	Hưng Yên	Khu vực 2	Các xã Quỳnh Phụ, Minh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đồng Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hồng Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng; các phường Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
14	Ninh Bình	Khu vực 2	Các xã Vụ Bản, Minh Tân, Hiền Khánh, Liên Minh, Ý Yên, Yên Đồng, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Phong Doanh.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
15	Thanh Hóa	Khu vực 2	Các xã Các Sơn, Trường Lâm; các phường Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
16	Nghệ An	Khu vực 2	Các xã Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn kiều, Quỳnh Lưu, Quỳnh Vãn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành, Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Nam Đàn, Vạn An, Đại Huệ, Thiên Nhân, Kim Liên, Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành; các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò, Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
17	Hà Tĩnh	Khu vực 2	Các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Lộc Hà, Hồng Lộc, Mai Phụ, Thạch Hà, Toàn Lưu, Phù Việt, Đông Kinh, Thạch Xuân, Cẩm Bình, Cẩm Xuyên, Thiên Cẩm, Cẩm Duệ, Cẩm Hưng, Cẩm Lạc, Cẩm Trung, Yên Hòa, Hương Sơn, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
			Tiến, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Đức Thọ, Đức Đồng, Đức Thịnh, Đức Minh, Nghi Xuân, Tiên Điền, Cổ Đạm, Đan Hải, Can Lộc, Tùng Lộc, Gia Hanh, Trường Lưu, Xuân Lộc, Đồng Lộc, Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch, Hương Xuân, Kỳ Anh, Phương Giai, Kỳ Hoa, Kỳ Văn, Kỳ Khang, Kỳ Lạc, Vọng Sơn; các phường Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập, Bắc Hồng Lĩnh, Nam Hồng Lĩnh.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
18	Quảng Trị	Khu vực 4	Các xã Triệu Phong 1, Triệu Phong 2, Triệu Phong 3, Triệu Phong 4, Triệu Phong 5, Hải Lăng, Đông Hải Lăng, Tây Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Trung Hải Lăng, Tây Gio Linh, Đông Gio Linh, Bắc Gio Linh, Gio Linh, Văn Linh 1, Văn Linh 2, Văn Linh 3, Văn Linh 4, Văn Linh 5, Hướng Lập, Hướng Phùng, Khe Sanh, Tân Lập, Lao Bảo, Lia, A Dơi, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Hướng Hiệp, Ba Lòng, Cam Lộ, Cam Đường; các phường Đông Hà, Nam Đông Hà, Quảng trị và Đặc khu Cồn Cỏ.
		Khu vực 3	Tất cả các xã còn lại (trừ phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn).
		Khu vực 2	Phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn.
19	Tp Huế	Khu vực 4	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.
		Khu vực 2	Các xã Đan Điền, Quảng Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre, Bình Điền; các phường

Hc

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
			Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Dương Nỗ, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài, Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
20	Tp Đà Nẵng	Khu vực 3	Các xã Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà Linh, Trà Leng, Sông Kôn, Sông Vàng, Đông Giang, Bến Hiên, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điện, Thăng Phú, Đồng Dương, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Hoà Vang, Hoà Tiến, Bà Nà; các phường Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc, Hoà Xuân.
		Khu vực 2	Các xã Tân Hiệp, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh; các phường Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
21	Quảng Ngãi	Khu vực 3	Các xã Tịnh Khê, An Phú, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Rờ Koi, Mô Rai, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Ngọc Réo, Đăk Hà các phường Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ.

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
		Khu vực 2	Các xã Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông; các phường Trà Câu, Đức Phổ, Kon Tum, Đăk Cẩm, Đăk Bla.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại
22	Gia Lai	Khu vực 3	Các xã An Hoà, An Lão, An Vinh, An Toàn, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mỹ, Cát Tiến, Đề Gi, Hoà Hội, Hội Sơn, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boong, Ia Lâu, Ia Pía, Ia Tôr, Ia Grai, Ia Krái, A Hrun, Đức Cơ, Ia Dơk, Ia Krêl; các phường Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc.
		Khu vực 2	Các xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An, Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên; Các xã Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long; các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Đông, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
23	Đăk Lăk	Khu vực 3	Các xã Ea Ly, Ea Bá, Đức Bình, Sông Hình, Phú Hòa 1, Phú Hòa 2, Buôn Đôn, Ea Nuôl, Ea Wer.
		Khu vực 2	Các xã Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam, Tuy An Tây.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
24	Khánh Hòa	Khu vực 3	Các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn; các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh.
		Khu vực 2	Các xã Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Bắc Ái Tây, Ninh Hải, Vĩnh Hải, Xuân Hải.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
25	Lâm Đồng	Khu vực 2	Các xã Nam Đà, Krông Nô, Nâm Nung, Quảng Phú.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
26	Đồng Nai	Khu vực 2	Các xã Nha Bích, Trị An, Tân An; các phường Minh Hưng, Chơn Thành, Tân Triều.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
27	Tây Ninh	Khu vực 3	Các xã Châu Thành, Phước Vinh, Hoà Hội, Ninh Điền, Hào Đức, Long Chữ, Mỹ Quý, Đông Thành, Đức Huệ.
		Khu vực 2	Các xã Lộc Ninh, Cầu Khởi, Truong Mít, Dương Minh Châu; các phường Long Hoa, Hóa Thành, Thanh Điền.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
28	Tp Hồ Chí Minh	Khu vực 3	Các xã Cần Giờ, Phú Giáo, An Thới Đông, Bình Khánh, An Long, Phước Thành, Phước Hoà; các phường phường Tây Nam, Bến Cát, Bà Rịa, Long Hương.
		Khu vực 2	Các xã Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Bình Lợi, Tân Nhựt, Bình Chánh, Hưng Long, Bình Hưng; các phường Vĩnh Tân, Bình Cơ, Tân Uyên, Tân Hiệp, Tân Khánh, Đông Hoà, Dĩ

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
			An, Tân Đông Hiệp, Thuận An, Thuận Giao, Bình Hoà, Lái Thiêu, An Phú, Chánh Hưng, Phú Định, Bình Đông.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại
29	Đồng Tháp	Khu vực 3	Các xã An Hữu, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, Mỹ Thiện, Hậu Mỹ, Hội Cư, Cái Bè, Bình Phú, Hiệp Đức, Ngũ Hiệp, Long Tiên, Mỹ Thành, Thạnh Phú, Tân Hương, Châu Thành, Long Hưng, Long Định, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trung; các phường Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân.
		Khu vực 2	Các xã Mỹ Tịnh An, Lương Hoà Lạc, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Tân Hồng, Tân Thành, Tân Hộ Cơ, An Phước, Phú Hữu, Tân Nhuận Đông, Tân Phú Trung.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
30	Cần Thơ	Khu vực 3	Các xã Châu Thành, Đông Phước, Phú Hữu, Nhơn Mỹ, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Phong Năm, An Thạnh, Cù Lao Dung.
		Khu vực 2	Các xã Phong Điền, Nhơn Ái, Trường Long; Vị Thủy, Vĩnh Thuận Đông, Vị Thanh 1, Vĩnh Tường, Vĩnh Viễn, Xà Phiên, Lương Tâm, Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Hoà Tú, Gia Hoà, Nhu Gia, Ngọc Tổ, Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Vĩnh Hải, Lai Hoà, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hoà; các phường Thới An Đông, Bình Thủy, Long Xuyên.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
31	Vĩnh Long	Khu vực 2	Các xã Châu Thành, Song Lộc, Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, Càng Long, An Trường, Tân An, Nhị Long, Bình Phú, Long Thành, Đông Hải, Long Vĩnh, Đôn Châu, Ngũ Lạc.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
32	An Giang	Khu vực 2	Các xã An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình, Phú Hữu.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại.
33	Cà Mau	Khu vực 2	Các xã Hồng Dân, Vĩnh Lộc, Ninh Thạnh Lợi, Ninh Quới, Thới Bình, Trí Phải, Tân Lộc, Biển Bạch, Hồ Thị Kỳ, Lương Thế Trân, Tân Hưng, Hưng Mỹ, Cái Nước.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
34	Tp Hà Nội	Khu vực 1	Tất cả các xã, phường

b) Rà phá bom mìn vật nổ dưới biển

TT	Phân loại	Tên địa phương
1	Khu vực đặc biệt	Khu vực làm bãi huỷ bom, đạn cũ ngoài biển.
2	Khu vực 3	Vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Quảng Trị.
3	Khu vực 2	Vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, TP.Huế, Gia Lai, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh, Cà Mau, An Giang.
4	Khu vực 1	Tất cả các vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh nằm ngoài vùng biển và ven biển thuộc các khu vực 2, 3 trên địa bàn ven biển cả nước.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Mục 2 Chương II Phần II Phụ lục I như sau:

“5. Rà phá bom mìn vật nổ bằng máy dò bom ở độ sâu từ lớn hơn 0,3 m đến 0,5 m, đến 1 m, đến 3 m, đến 5 m hoặc đến 10 m (MS: 020.0500).

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò bom tiến hành rà phá theo đúng kỹ thuật để phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu cần dò tìm (độ sâu 0,5 m và 1 m áp dụng cho dự án đất lâm nghiệp, diêm nghiệp và các dự án độc lập và chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư dự án yêu cầu).

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m².

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu cần dò tìm			
			Đến 0,5, đến 1 m	Đến 3 m	Đến 5 m	Đến 10 m
020.0500	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc gỗ (Ø3 × 50) cm	Cọc	50	50	50	50
	Dây thùng Ø10 mm	Mét	100	100	100	100
	Cờ đỏ (0,4 × 0,6) m	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc lương QNCN 7/10	Công	6,40	7,05	7,76	8,54
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	4,27	4,70	5,17	-
	Máy dò bom Vet 1	Ca	-	-	-	5,69
			1	2	3	4

3. Bổ sung Mục 5 Chương II, Phần II, Phụ lục I như sau:

“Mục 5. Đơn giá tạm tính cho 01 héc ta rà phá bom mìn vật nổ để đưa vào khái toán tổng mức đầu tư dự án.

a) Đơn giá tạm tính cho đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (hưởng chế độ bồi dưỡng).

TT	Khu vực mật độ tín hiệu	Đơn giá rà phá bom mìn vật nổ cho 01 ha (triệu đồng/ha)	
		Trên cạn	Độ sâu nước <12m
1	Khu vực 1	51,2	75,2
2	Khu vực 2	57,2	80,4
3	Khu vực 3	65,3	88,8
4	Khu vực 4	81,1	92,4

Ghi chú:

- Phát dọn mặt bằng tính trung bình cho khu vực không phải bãi mìn, tương đương rừng loại 1 = 50% so với định mức quy định.

- Mật độ tín hiệu ở các độ sâu khu vực không phải là bãi mìn tính trung bình = 50 % so với định mức quy định.

- Độ sâu rà phá bom mìn vật nổ đến 5 m.

- Chi phí nhân công, ca máy tính theo đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, mức bồi dưỡng 350.000 đồng/người/ngày quy định tại Quyết định số 16/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đơn giá tạm tính cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (tính theo lương cơ sở)

TT	Khu vực mật độ tín hiệu	Đơn giá rà phá bom mìn vật nổ cho 01 ha (triệu đồng/ha)	
		Trên cạn	Độ sâu nước <12m
1	Khu vực 1	68,8	106,2
2	Khu vực 2	75,2	115,1
3	Khu vực 3	83,1	126,7
4	Khu vực 4	95,1	132,1

Ghi chú:

- Phát dọn mặt bằng tính trung bình cho khu vực không phải bãi mìn, tương đương rừng loại 1 = 50% so với định mức quy định.

- Mật độ tín hiệu ở các độ sâu khu vực không phải là bãi mìn tính trung bình = 50 % so với định mức quy định.

- Độ sâu rà phá bom mìn vật nổ đến 5 m.

- Chi phí nhân công, ca máy tính theo đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (lương tính tương đương QNCN sơ cấp nhóm I bậc 5, 7, 8); theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ”.

4. Bổ sung khoản 1, Mục III Chi phí khác, Phần I, Phụ lục II như sau:

“Dự án có diện tích từ 04 héc ta trở xuống thì chi phí khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán lấy mức tối thiểu bằng 01 ngày công bồi dưỡng nhân công của 01 đội rà phá bom mìn vật nổ trên cạn là: 18 người x 350.000 đồng = 6.300.000 đồng (sáu triệu, ba trăm nghìn đồng)”.

5. Sửa đổi khoản 2, Mục III Chi phí khác, Phần I, Phụ lục II như sau:

“Chi phí nhà tạm để ở và điều hành, thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 21 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được xác định bằng tỉ lệ % trên chi phí trực tiếp của hạng mục RPBM, thực hiện theo bảng sau:

TT	Loại công trình	Chi phí trực tiếp của hạng mục rà phá bom mìn từng loại, từng nhóm dự án (tỷ đồng)				
		≤ 15	≤ 100	≤ 500	≤ 1000	>1000
1	RPBM các dự án theo tuyến	2,2	2,0	1,9	1,8	1,7
2	RPBM các dự án còn lại	1,1	1,0	0,95	0,9	0,85

6. Bổ sung khoản 5, Mục III Chi phí khác, Phần I, Phụ lục II như sau:

“Dự án có diện tích từ 04 héc ta trở xuống thì chi phí hủy bom mìn vật nổ sau dò tìm lấy mức tối thiểu bằng 01 ngày công bồi dưỡng nhân công của 01 đội rà phá bom mìn trên cạn là: 18 người x 350.000 đồng = 6.300.000 đồng (sáu triệu, ba trăm nghìn đồng)”.

7. Bổ sung Biểu mẫu 05 Thuyết minh dự toán rà phá bom mìn vật nổ tại Phần II, Phụ lục II như sau:

(TÊN CHỦ ĐẦU TƯ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

Dự án:

Địa điểm:

Hạng mục: Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Phần 1: Căn cứ pháp lý xây dựng dự toán

.....

Phần 2: Cơ sở xác định giá trị dự toán

1. Khối lượng thi công

.....

2. Định mức, đơn giá

.....

3. Các chi phí theo tỷ lệ

.....

Phần 3: Giá trị dự toán

Tổng giá trị dự toán:

(Bằng chữ:)

(Có bảng tổng hợp và phân tích dự toán chi tiết kèm theo)

(Tên đơn vị lập) đề nghị (tên cơ quan thẩm định, phê duyệt) thẩm định, phê duyệt phương án kỹ thuật thi công và dự toán làm cơ sở để đơn vị triển khai các bước tiếp theo.

ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

12

Phụ lục IV

SỬA ĐỔI PHỤ LỤC II BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 122/TT-BQP NGÀY 20/9/2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

ĐỊNH MỨC HAO PHÍ VÀ CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

**I. MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ
ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Bảng 01

ĐỊNH MỨC HAO PHÍ VÀ CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	M010.001	Máy dò mìn trên cạn (VMH3.CS là đại diện)	258	30	12	5	2 đôi pin đại	1 x bậc 8/10	129.877.200	10
2	M010.002	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 5 m (Vallon 1303A1 hoặc Vallon EL 1303D2 là đại diện)	258	30	12	5	3 đôi pin trung	1 x bậc 8/10	303.046.800	10
3	M010.003	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 10 m (Vet 1 là đại diện)	258	30	12	5	3 đôi pin đại	2 x bậc 8/10	595.270.500	10

Handwritten signature

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				
4	M010.004	Máy xúc loại < 0,4 m ³	280	16	4,8	5	29 Lít diesel	1 x bậc 8/10	613.644.600	10
5	M010.005	Máy khoan đất loại xoắn ruột gà có đường kính ≥ 76 mm	258	18	5,3	5	19 Lít diesel	1 x bậc 8/10	38.500.000	10
6	M010.006	Thiết bị GPS cầm tay	258	14	1,5	4	2 đôi pin tiêu	1 x bậc 5/10	3.580.000	0
7	M010.007	Máy dò mìn dưới nước (MW 1630B là đại diện)	258	30	12	5	2 đôi pin đại	1 x bậc 8/10	178.707.000	10
8	M010.008	Máy dò bom dưới nước đến độ sâu 5m (Foerster 4032api là đại diện)	258	30	12	5	3 đôi pin trung	2 x bậc 8/10	303.046.800	10
9	M010.009	Thuyền cao su tiêu 220T (chở 3 người)	258	50	20	5		1 x bậc 7/10	7.990.000	0
10	M010.010	Thuyền cao su trung 320S (chở 6 người)	258	50	20	5		1 x bậc 8/10	12.591.000	0
11	M010.011	Tàu loại 4200 CV	290	7	2,4	6	3211 Lít diesel	6 x 20	101.976.100.000	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				
12	M010.012	Tàu loại 2500 CV	290	7	4,5	6	1751 Lít diesel	4 x 16	34.650.000.000	10
13	M010.013	Tàu loại 1200 CV	290	7	3,75	6	1008 Lít diesel	4 x 14	20.115.500.000	10
14	M010.014	Tàu loại 650C - Tàu dò tìm, xử lý	290	9	4,1	6	573 Lít diesel	3 x 8	7.685.500.000	10
15	M010.015	Tàu loại 350CV (Tàu xử lý, hậu cần, làm trạm nổi, điều tiết giao thông)	260	10	5	6	202 Lít diesel	2 x 6	887.000.000	10
16	M010.016	Máy quét bề mặt đáy biển (đại diện siêu âm Sonar Klein 3000)	258	25	10	5		3 x bậc 8/10	4.115.480.000	10
17	M010.017	Thiết bị Từ kế Sequest	258	25	10	5		3 x bậc 8/10	6.136.523.020	10
18	M010.018	Hệ thống robot ROV có tay gấp xử lý tín hiệu (Đồng bộ thiết bị đi kèm)	258	25	10	5		4 x bậc 8/10	25.367.387.795	10
19	M010.019	Định vị thủy âm	258	25	10	5		2 x bậc 8/10	511.242.972	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				
20	M010.020	Thiết bị định vị DGPS	258	25	7,5	5			508.012.500	10
21	M010.021	Định vị trên hải đồ	258	25	7,5	5		2 x bậc 5/10	489.532.000	10
22	M010.022	Thuyền gỗ (sức chứa ≥ 3 tấn có máy đẩy)	230	11	5,2	6	44 Lít diesel	1 x 2	258.000.000	10
23	M010.023	Thiết bị hút và xói bùn cát (máy nén khí từ 7m ³ /phút đến 10 m ³ /phút)	180	13	2	5	111 Lít diesel	2 x bậc 8/10	212.000.000	10
24	M010.024	Máy bộ đàm cầm tay	200	10	3	4		1 x bậc 7/10	1.350.000	0
25	M010.025	Ôm kê	258	11	5,2	6		1 x bậc 7/10	890.000	0
26	M010.026	Máy điểm hỏa	258	11	5,2	6		1 x bậc 7/10	1.230.000	0
27	M010.027	Thuyền composite VS -600	258	25	10	6	60 Lít xăng E5 RON 92-II	2 x bậc 5/10	63.900.000	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác				
28	M010.028	Chuông lặn	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	77.160.000	10
29	M010.029	Độ sâu lặn >0,5 m đến 3 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	31.576.000	10
30	M010.030	Độ sâu lặn >3 m đến 6 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	32.775.000	10
31	M010.031	Độ sâu lặn >6 m đến 12 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	34.856.000	10
32	M010.032	Độ sâu lặn >12 m đến 22 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	35.453.000	10
33	M010.033	Độ sâu lặn >12 m đến 30 m	170	25,0	7,5	8		2 x bậc 8/10	36.862.000	10

Bảng 02

ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ

Áp dụng công thức tính (1), (2), (3), (4), (5), (6) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 122/2021/TT-BQP ngày 20/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các hệ số tại Bảng 01 Phụ lục này.

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
1	2	3	5	6	7	8	9	10
1	M010.001	Máy dò mìn trên cạn (VMH3.CS là đại diện)	135.918	60.408	24.000	350.000	25.170	595.496
2	M010.002	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 5m Vallon 1303A1 hoặc Vallon EL 1303D2 là đại diện)	317.142	140.952	36.000	350.000	58.730	902.824
3	M010.003	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 10m (Vet 1)	622.958	276.870	45.000	700.000	115.363	1.760.190
4	M010.004	Máy xúc loại < 0,4 m ³	315.589	105.196	538.530	350.000	109.579	1.418.894
5	M010.005	Máy khoan đất loại xoắn ruột gà có đường kính ≥ 76 mm	24.174	7.909	352.830	350.000	7.461	742.375
6	M010.006	Thiết bị GPS cầm tay	1.943	208	20.000	350.000	555	372.706

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
7	M010.007	Máy dò mìn dưới nước (MW 1630B là đại diện)	187.019	83.120	24.000	350.000	34.633	678.772
8	M010.008	Máy dò bom dưới nước đến độ sâu 5 m (Vallon VX1 hoặc Foerster 4032api là đại diện)	317.142	140.952	36.000	700.000	58.730	1.252.824
9	M010.009	Thuyền cao su tiểu 220T (chở 3 người)	15.484	6.194		350.000	1.548	373.227
10	M010.010	Thuyền cao su trung 320S (chở 6 người)	24.401	9.760		350.000	2.440	386.602
11	M010.011	Tàu loại 4200 CV	22.153.429	8.439.401	59.628.270	25.654.000	21.098.503	136.973.603
12	M010.012	Tàu loại 2500 CV	7.527.414	5.376.724	32.516.070	19.680.000	7.168.966	72.269.173
13	M010.013	Tàu loại 1200 CV	4.369.919	2.601.142	18.718.560	17.747.000	4.161.828	47.598.449
14	M010.014	Tàu loại 650C - Tàu dò tìm, xử lý	2.146.640	1.086.571	10.640.610	10.894.000	1.590.103	26.357.924
15	M010.015	Tàu loại 350CV (Tàu xử lý, hậu cần, làm trạm nổi, điều tiết giao thông)	291.687	170.577	3.751.140	7.907.000	204.692	12.325.096

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
16	M010.016	Máy quét bề mặt đáy biển (đại diện siêu âm Sonar Klein 3000)	3.589.081	1.595.147		1.050.000	797.574	7.031.802
17	M010.017	Thiết bị Từ kế Seaquest	5.351.619	2.378.497		1.050.000	1.189.249	9.969.365
18	M010.018	Hệ thống robot ROV có tay gắp xử lý tín hiệu (Đồng bộ thiết bị đi kèm)	22.122.722	9.832.321		1.400.000	4.916.160	38.271.203
19	M010.019	Định vị thủy âm	445.851	198.156		700.000	99.078	1.443.086
20	M010.020	Thiết bị định vị DGPS	443.034	147.678		350.000	98.452	1.039.164
21	M010.021	Định vị trên hải đồ	426.917	142.306		700.000	94.871	1.364.094
22	M010.022	Thuyền gỗ (sức chứa ≥ 3 tấn có máy đẩy)	111.052	58.330	817.080	2.987.000	67.304	4.040.767
23	M010.023	Thiết bị hút và xói bùn cát (máy nén khí từ 7m ³ /phút -10 m ³ /phút)	137.800	25.911	2.061.270	700.000	58.889	2.983.870
24	M010.024	Máy bộ đàm cầm tay	675	169		350.000	270	351.114
25	M010.025	Ôm kế	379	179		350.000	207	350.766

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
26	M010.026	Máy điểm hòa	524	248		350.000	286	351.058
27	M010.027	Thuyền composite VS -600	55.727	24.767	1.236.000	700.000	14.860	2.031.355
28	M010.028	Chuông lặn	102.124	34.041		700.000	36.311	872.475
29	M010.029	Độ sâu lặn >0,5 m đến 3 m	41.792	13.931		700.000	14.859	770.582
30	M010.030	Độ sâu lặn >3 m đến 6 m	43.379	14.460		700.000	15.424	773.262
31	M010.031	Độ sâu lặn >6 m đến 12 m	46.133	15.378		700.000	16.403	777.913
32	M010.032	Độ sâu lặn >12 m đến 22 m	46.923	15.641		700.000	16.684	779.248
33	M010.033	Độ sâu lặn >12 m đến 30 m	48.788	16.263		700.000	17.347	782.397

**II. MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ
ÁP DỤNG CHO ĐỐI TƯỢNG KHÔNG HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Bảng 03

ĐỊNH MỨC HAO PHÍ VÀ CÁC DỮ LIỆU CƠ BẢN ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Giá lương nhân công doanh nghiệp	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11
1	M011.001	Máy dò mìn trên cạn (VMH3.CS là đại diện)	258	30	12	5	2 đôi pin đại	1 x bậc 8/10	517.500	129.877.200	10
2	M011.002	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 5 m (Vallon 1303A1 hoặc Vallon EL 1303D2 là đại diện)	258	30	12	5	3 đôi pin trung	1 x bậc 8/10	517.500	303.046.800	10
3	M011.003	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 10m (Vet 1 là đại diện)	258	30	12	5		2 x bậc 8/10	517.500	595.270.500	10
4	M011.004	Máy xúc loại < 0,4 m ³	280	16	4,8	5	29 Lít diesel	1 x bậc 8/10	517.500	613.644.600	10
5	M011.005	Máy khoan đất loại xoắn ruột gà có đường kính ≥ 76 mm	258	18	5,3	5	19 Lít diesel	1 x bậc 8/10	517.500	38.500.000	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Giá lương nhân công doanh nghiệp	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
6	M011.006	Thiết bị GPS cầm tay	258	14	1,5	4	2 đôi pin tiêu	1 x bậc 5/10	450.000	3.580.000	0
7	M011.007	Máy dò mìn dưới nước (MW 1630B là đại diện)	258	30	12	5	2 đôi pin đại	1 x bậc 8/10	517.500	178.707.000	10
8	M011.008	Máy dò bom dưới nước đến độ sâu 5m (Foerster 4032api là đại diện)	258	30	12	5	3 đôi pin trung	2 x bậc 8/10	517.500	303.046.800	10
9	M011.009	Thuyền cao su tiểu 220T (chở 3 người)	258	50	20	5		1 x bậc 7/10	495.000	7.990.000	0
10	M011.010	Thuyền cao su trung 320S (chở 6 người)	258	50	20	5		1 x bậc 8/10	517.500	12.591.000	0
11	M011.011	Tàu loại 4200 CV	290	7	2,4	6	3211 Lit diesel	6 x 20	Áp dụng đối với thuê tàu lực lượng Hải quân	101.976.100.000	10
12	M011.012	Tàu loại 2500 CV	290	7	4,5	6	1751 Lit diesel	4 x 16		34.650.000.000	10
13	M011.013	Tàu loại 1200 CV	290	7	3,75	6	1008 Lit diesel	4 x 14		20.115.500.000	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Giá lương nhân công doanh nghiệp	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
14	M011.014	Tàu loại 650C - Tàu dò tìm, xử lý	290	9	4,1	6	573 Lít diesel	3 x 8		7.685.500.000	10
15	M011.015	Tàu loại 350CV (Tàu xử lý, hậu cần, làm trạm nổi, điều tiết giao thông)	260	10	5	6	202 Lít diesel	2 x 6		887.000.000	10
16	M011.016	Máy quét bề mặt đáy biển (đại diện siêu âm Sonar Klein 3000)	258	25	10	5		3 x bậc 8/10	517.500	4.115.480.000	10
17	M011.017	Thiết bị Từ kế Sequest	258	25	10	5		3 x bậc 8/10	517.500	6.136.523.020	10
18	M011.018	Hệ thống robot ROV có tay gắp xử lý tín hiệu (Đồng bộ thiết bị đi kèm)	258	25	10	5		4 x bậc 8/10	517.500	25.367.387.795	10
19	M011.019	Định vị thủy âm	258	25	10	5		2 x bậc 8/10	517.500	511.242.972	10
20	M011.020	Thiết bị định vị DGPS	258	25	7,5	5		1 x bậc 5/10	450.000	508.012.500	10
21	M011.021	Định vị trên hải đồ	258	25	7,5	5		2 x bậc 5/10	450.000	489.532.000	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Giá lương nhân công doanh nghiệp	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
22	M011.022	Thuyền gỗ (sức chứa ≥ 3 tấn có máy đẩy)	230	11	5,2	6	44 Lít diesel	1 x 2	Áp dụng đối với thuê tàu lực lượng Hải quân	258.000.000	10
23	M011.023	Thiết bị hút và xói bùn cát (máy nén khí từ 7m ³ /phút đến 10 m ³ /phút)	180	13	2	5	111 Lít diesel	2 x bậc 8/10	517.500	212.000.000	10
24	M011.024	Máy bộ đàm cầm tay	200	10	3	4		1 x bậc 7/10	495.000	350.000	0
25	M011.025	Ôm kế	258	11	5,2	6		1 x bậc 7/10	495.000	890.000	0
26	M011.026	Máy điểm hỏa	258	11	5,2	6		1 x bậc 7/10	495.000	1.230.000	0
27	M011.027	Thuyền composite VS -600	258	25	10	6	60 Lít xăng E5 RON 92-II	2 x bậc 5/10	450.000	63.900.000	10

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Giá lương nhân công doanh nghiệp	Nguyên giá tham khảo (VND)	Giá trị thu hồi (%)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác					
28	M011.028	Chuông lặn	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	517.500	77.160.000	10
29	M011.029	Độ sâu lặn >0,5m đến 3 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	517.500	31.576.000	10
30	M011.030	Độ sâu lặn >3 m đến 6 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	517.500	32.775.000	10
31	M011.031	Độ sâu lặn >6 m đến 12 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	517.500	34.856.000	10
32	M011.032	Độ sâu lặn >12 m đến 22 m	170	25	7,5	8		2 x bậc 8/10	517.500	35.453.000	10
33	M011.033	Độ sâu lặn >12 m đến 30m	170	25,0	7,5	8		2 x bậc 8/10	517.500	36.862.000	10

Bảng 04**ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ**

Áp dụng công thức tính (1), (2), (3), (4), (5), (6) Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 122/2021/TT-BQP ngày 20/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và các hệ số tại Bảng 03 Phụ lục này.

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
1	2	3	5	6	7	8	9	10
1	M011.001	Máy dò mìn trên cạn (VMH3.CS là đại diện)	135.918	60.408	24.000	517.500	25.170	762.996
2	M011.002	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 5m (Vallon 1303A1 hoặc Vallon EL 1303D2 là đại diện)	317.142	140.952	36.000	517.500	58.730	1.070.324
3	M011.003	Máy dò bom trên cạn đến độ sâu 10 m (Vet 1)	622.958	276.870	45.000	1.035.000	115.363	2.095.190
4	M011.004	Máy xúc loại < 0,4 m ³	315.589	105.196	538.530	517.500	109.579	1.586.394
5	M011.005	Máy khoan đất loại xoắn ruột gà có đường kính ≥ 76 mm	24.174	7.909	352.830	517.500	7.461	909.875
6	M011.006	Thiết bị GPS cầm tay	1.943	208	20.000	450.000	555	472.706

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
7	M011.007	Máy dò mìn dưới nước (Vallon MV 1630B là đại diện)	187.019	83.120	24.000	517.500	34.633	846.272
8	M011.008	Máy dò bom dưới nước đến độ sâu 5m (Foerster 4032api là đại diện)	317.142	140.952	36.000	1.035.000	58.730	1.587.824
9	M011.009	Thuyền cao su tiêu 220T (chở 3 người)	15.484	6.194		495.000	1.548	518.227
10	M011.010	Thuyền cao su trung 320S (chở 6 người)	24.401	9.760		517.500	2.440	554.102
11	M011.011	Tàu loại 4200 CV	22.153.429	8.439.401	59.628.270	13.907.000	21.098.503	125.226.603
12	M011.012	Tàu loại 2500 CV	7.527.414	5.376.724	32.516.070	10.670.000	7.168.966	63.259.173
13	M011.013	Tàu loại 1200 CV	4.369.919	2.601.142	18.718.560	9.621.000	4.161.828	39.472.449
14	M011.014	Tàu loại 650C - Tàu dò tìm, xử lý	2.146.640	1.086.571	10.640.610	5.904.500	1.590.103	21.368.424
15	M011.015	Tàu loại 350CV (Tàu xử lý, hậu cần, làm trạm nổi, điều tiết giao thông)	291.687	170.577	3.751.140	4.286.000	204.692	8.704.096
16	M011.016	Máy quét bề mặt đáy biển (đại diện siêu âm Sonar Klein 3000)	3.589.081	1.595.147		1.552.500	797.574	7.534.302
17	M011.017	Thiết bị Từ kế Sequest	5.351.619	2.378.497		1.552.500	1.189.249	10.471.865

Hc

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
18	M011.018	Hệ thống robot ROV có tay gắp xử lý tín hiệu (Đồng bộ thiết bị đi kèm)	22.122.722	9.832.321		2.070.000	4.916.160	38.941.203
19	M011.019	Định vị thủy âm	445.851	198.156		1.035.000	99.078	1.778.086
20	M011.020	Thiết bị định vị DGPS	443.034	147.678		450.000	98.452	1.139.164
21	M011.021	Định vị trên hải đồ	426.917	142.306		900.000	94.871	1.564.094
22	M011.022	Thuyền gỗ (sức chứa ≥ 3 tấn có máy đẩy)	111.052	58.330	817.080	2.987.000	67.304	4.040.767
23	M011.023	Thiết bị hút và xói bùn cát (máy nén khí từ 7m ³ /phút đến 10 m ³ /phút)	137.800	25.911	2.061.270	1.035.000	58.889	3.318.870
24	M011.024	Máy bộ đàm cầm tay	175	44		495.000	70	495.289
25	M011.025	Ôm kê	379	179		495.000	207	495.766
26	M011.026	Máy điểm hòa	524	248		495.000	286	496.058
27	M011.027	Thuyền composite VS -600	55.727	24.767	1.236.000	900.000	14.860	2.231.355
28	M011.028	Chuông lặn	102.124	34.041		1.035.000	36.311	1.207.475

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí					Giá ca máy (VNĐ)
			Khấu hao	Sửa chữa	Nhiên liệu, năng lượng	Nhân công	Khác	
29	M011.029	Độ sâu lặn >0,5 m đến 3 m	41.792	13.931		1.035.000	14.859	1.105.582
30	M011.030	Độ sâu lặn >3 m đến 6 m	43.379	14.460		1.035.000	15.424	1.108.262
31	M011.031	Độ sâu lặn >6 m đến 12 m	46.133	15.378		1.035.000	16.403	1.112.913
32	M011.032	Độ sâu lặn >12 m đến 22 m	46.923	15.641		1.035.000	16.684	1.114.248
33	M011.033	Độ sâu lặn >12 m đến 30 m	48.788	16.263		1.035.000	17.347	1.117.397

III. BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG NHÂN CÔNG THỦY THỦ

STT	Lương và phụ cấp	Sĩ quan	Thủy Thủ	Cách tính	Ghi chú
1	Lương chính	350.000	350.000		
2	Thâm niên	35.000	35.000		10 %* lương chính
3	Phụ cấp chức vụ	87.500			25 %* lương tối thiểu
4	Phụ cấp tàu	210.000	210.000		60 %* lương tối thiểu
5	Phụ cấp độc hại	140.000	140.000		40 %* lương tối thiểu
6	Bồi dưỡng độc hại	2.000	2.000		Theo Thông tư số: 142/2010/TT-BQP ngày 19/10/2010 và theo Thông tư số 140/2010/TT-BQP ngày 13/10/2010)
7	Mức tiền ăn chênh lệch	14.500	14.500		
8	Phụ cấp đi biển	40.000	40.000		
9	Phụ cấp đặc biệt	175.000	175.000		50 %* lương chính
	Tổng cộng	1.054.000	966.500		

IV. GIÁ NHÂN CÔNG

STT	Loại được hưởng	Hệ số	Lương cơ bản (Đ)	Ngày công	Thành tiền
1	Lương bậc thợ QNCN bq 5/10	4,2	2.340.000	26	378.000
2	Phụ cấp độc hại	40 %	2.340.000	26	36.000
3	Phụ cấp lưu động	40 %	2.340.000	26	36.000
	Cộng				450.000
1	Lương bậc thợ QNCN bq 7/10	4,7	2.340.000	26	423.000
2	Phụ cấp độc hại	40 %	2.340.000	26	36.000
3	Phụ cấp lưu động	40 %	2.340.000	26	36.000
	Cộng				495.000
1	Lương bậc thợ QNCN bq 8/10	4,95	2.340.000	26	445.500
2	Phụ cấp độc hại	40 %	2.340.000	26	36.000
3	Phụ cấp lưu động	40 %	2.340.000	26	36.000
	Cộng				517.500

Phụ lục V

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC V BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ
SỐ 195/2019/TT-BQP NGÀY 27/12/2019**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

MẪU CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

STT	KÝ HIỆU	TÊN MẪU
01	Mẫu số 01	Chứng chỉ năng lực
02	Mẫu số 02	Chứng chỉ Đội trưởng
03	Mẫu số 03	Chứng chỉ giám sát viên
04	Mẫu số 04	Chứng chỉ Quản lý chất lượng
05	Mẫu số 05	Chứng chỉ chuyên môn



Mẫu số 01: Chứng chỉ năng lực

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCNL-BQP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC

Hoạt động Tư vấn, Giám sát và Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Thông tư số 195/TT-BQP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Bộ Quốc phòng về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Thông tư số/TT-BQP ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ Quốc phòng về sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ;

Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số.... ngày ... tháng ... năm 20.. về việc cấp (đổi) Chứng chỉ năng lực tư vấn, giám sát và điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn,

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Cấp (đổi) Chứng chỉ năng lực Tư vấn, Giám sát và Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn cho..... (tên đơn vị):

- Địa chỉ:
- Lực lượng:
- Tài khoản:
- Mã số thuế:

- Phạm vi hoạt động:.....
- Lĩnh vực hoạt động: Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn
- Chứng chỉ này có thời hạn 2 năm, kể từ ngày... tháng ... năm 20...

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng BQP;
- Đ/c Tổng Tham mưu trưởng - Thứ trưởng BQP;
- Binh chủng Công binh;
- Cục Tác chiến/BTTM;
- VNMAC;
- Đơn vị được cấp;
- Lưu: VT, THBĐ; ...(08b).

BỘ TRƯỞNG

Mẫu số 02: Chứng chỉ Đội trưởng

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(NAME OF INSTITUTION)

CERTIFICATE
Team leader of Survey and Clearance

This is to certify:

Date of birth:

Unit:

Place of birth:

ID No.:

Course completed:

Team Leader of Survey and Clearance

Grade:

Date of expiry:

Serial. No: A.....

Reg. No:/CC202.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
(3cm x 4
cm)

(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO)

CHỨNG CHỈ

Đội trưởng điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Cấp cho:

Ngày sinh:

Đơn vị:

Quê quán:

Chứng minh thư số:

Đã hoàn thành khoá đào tạo:

Đội trưởng điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Xếp loại:

Có giá trị đến:

Địa danh, Ngày tháng năm

Thủ trưởng

(Ký đóng dấu)

Số hiệu: A.....

Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ:...../CC202...

Mẫu số 03: Chứng chỉ Giám sát viên

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(NAME OF INSTITUTION)

CERTIFICATE
Supervisor of Survey and Clearance

This is to certify:

Date of birth:

Unit:

Place of birth:

ID No.:

Course completed:

Supervisor of Survey and Clearance

Grade:

Date of expiry:

Serial. No: A.....

Reg. No:...../CC202.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh

(3cm x 4
cm)

(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO)

CHỨNG CHỈ

Giám sát viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Cấp cho:

Ngày sinh:

Đơn vị:

Quê quán:

Chứng minh thư số:

Đã hoàn thành khoá đào tạo:

Giám sát viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Xếp loại:

Có giá trị đến:

Địa danh, Ngày tháng năm

Thủ trưởng

(Ký đóng dấu)

Số hiệu: A.....

Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ:...../CC202...

Mẫu số 04: Chứng chỉ Quản lý chất lượng

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(NAME OF INSTITUTION)

CERTIFICATE
Supervisor of Survey and Clearance

This is to certify:

Date of birth:

Unit:

Place of birth:

ID No.:

Course completed:

**Quality Management of Investigation, Survey and
Deminig Explosives**

Grade:

Date of expiry:

Serial. No: A.....

Reg. No:/CC202...



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
(3cm x 4
cm)

(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO)

CHỨNG CHỈ

Quản lý chất lượng điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Cấp cho:

Ngày sinh:

Đơn vị:

Quê quán:

Chứng minh thư số:

Đã hoàn thành khoá đào tạo:

Quản lý chất lượng điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ

Xếp loại:

Có giá trị đến:

Địa danh, Ngày tháng năm

Thủ trưởng

(Ký đóng dấu)

Số hiệu: A.....

Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ:...../CC202...

Hu

Mẫu số 05: Chứng chỉ chuyên môn

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

(NAME OF INSTITUTION)

CERTIFICATE
Survey and Clearance Technical Staff
Level I (II, III)

This is to certify:

Date of birth:

Unit:

Place of birth:

ID No.:

Course completed:

Survey and Clearance Technical Staff
Level I (II, III)

Grade:

Date of expiry:

Serial. No: A.....

Reg. No:...../CC202.....



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
(3cm x 4
cm)

(TÊN ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO)

CHỨNG CHỈ

Kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ
Cấp I (II, III)

Cấp cho:

Ngày sinh:

Đơn vị:

Quê quán:

Chứng minh thư số:

Đã hoàn thành khoá đào tạo:

Kỹ thuật viên điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ
cấp I (II, III)

Xếp loại:

Có giá trị đến:

Địa danh, Ngày tháng năm

Thủ trưởng

(Ký đóng dấu)

Số hiệu: A.....

Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ:...../CC202...